



chóu shā

仇杀

noun · vengeance killing

Example Sentences

Zhè qǐ àn jiàn shì yī qǐ chóu shā
这起案件是一起仇杀。

This case is a vengeance killing.

Jīng fāng huái yí zhè shì yī chǎng jiā zú chóu shā
警方怀疑这是一场家族仇杀。

The police suspect this is a family vendetta killing.

Trace each character, then write the word on your own.

仇 仇 仇 仇 仇 仇 仇

杀 杀 杀 杀 杀 杀 杀 杀 杀